Chi tiết mã HS 4421.91.10

Mã HS	4421.91.10
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm bằng gỗ khác / - Loại khác: / - - Từ tre: / - - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 00:29:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44219110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	0	0%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7141
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N7141
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7141
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7141
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6918
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6873
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6873
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6873
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6873
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6873
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6873
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E6923
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6923

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6923
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6923
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6923
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6923
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2,5	VJ!E6923
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F6923
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6923
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6923
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6923
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6923
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6925
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6879
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6881
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6881
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6881
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6881
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6881
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6881
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6901
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6901
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6901
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6901
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6901
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6901
VCFTA	2022	2022	4	VC!D6954
VCFTA	2023	2023	2	VC!E6954

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6954
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6954
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6954
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6954
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D6936
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E6936
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F6936
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6936
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6936
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6936
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D6944
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E6944
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F6944
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G6944
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H6944
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6944
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D6937
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E6937
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F6937
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G6937
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H6937
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6937
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D6938
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E6938
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F6938
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G6938

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H6938
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6938
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6904
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6904
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6904
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6904
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6904
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6904
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6904
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6938
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6938
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6938
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6938
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6938
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6938
RCEP B	2022	2022	0	B!D6938
RCEP B	2023	2023	0	B!E6938
RCEP B	2024	2024	0	B!F6938
RCEP B	2025	2025	0	B!G6938
RCEP B	2026	2026	0	B!H6938
RCEP B	2027	2027	0	B!I6938
RCEP C	2022	2022	0	C!D6938
RCEP C	2023	2023	0	C!E6938
RCEP C	2024	2024	0	C!F6938
RCEP C	2025	2025	0	C!G6938
RCEP C	2026	2026	0	C!H6938

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6938
RCEP D	2022	2022	0	D!D6938
RCEP D	2023	2023	0	D!E6938
RCEP D	2024	2024	0	D!F6938
RCEP D	2025	2025	0	D!G6938
RCEP D	2026	2026	0	D!H6938
RCEP D	2027	2027	0	D!I6938
RCEP E	2022	2022	0	E!D6941
RCEP E	2023	2023	0	E!E6941
RCEP E	2024	2024	0	E!F6941
RCEP E	2025	2025	0	E!G6941
RCEP E	2026	2026	0	E!H6941
RCEP E	2027	2027	0	E!I6941
RCEP F	2022	2022	0	F!D6938
RCEP F	2023	2023	0	F!E6938
RCEP F	2024	2024	0	F!F6938
RCEP F	2025	2025	0	F!G6938
RCEP F	2026	2026	0	F!H6938
RCEP F	2027	2027	0	F!I6938
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6413
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6413
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6413
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6413

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	EVFTA 2,5%, UKVFTA 2,5%, AHKFTA 4%, VIFTA 14%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4421.91 có 8 dòng thuế; dòng 4421.91.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự.	4421.91.20 Thanh gỗ để làm diêm; 4421.91.30 Que kẹo, que kem và thìa xúc kem; 4421.91.40 Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng; 4421.91.50 Chuỗi hạt cầu nguyện; 4421.91.60 Tăm; 4421.91.70 Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4421.91.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4421.91.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7141), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.